

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc ban hành Quy định khung giá các loại rừng
trên địa bàn tỉnh Cà Mau**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2020;

Căn cứ Luật giá năm 2012;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 148/TTr-SNN ngày 29/4/2021 và Báo cáo số 623/BC-SNN ngày 14/6/2021.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 9 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau; các chủ rừng và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Cục kiểm tra VB QPPL, Bộ Tư pháp (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Cà Mau;
- Đài PTTH tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Sử



QUY ĐỊNH

Khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Cà Mau

(Kèm theo Quyết định số 21 /2021/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Khung giá các loại rừng theo Quy định này là căn cứ để áp dụng đối với các trường hợp định giá rừng theo quy định tại Điều 91 Luật Lâm nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan Nhà nước, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến việc xác định và áp dụng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 3. Phạm vi áp dụng

Khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Cà Mau theo quy định này là căn cứ để:

1. Tính tiền sử dụng rừng khi Nhà nước giao rừng có thu tiền sử dụng rừng, tổ chức đấu giá quyền sử dụng rừng, cho thuê rừng; tính giá trị rừng khi thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại khoản 1, Điều 91 Luật Lâm nghiệp.

2. Tính tiền khi Nhà nước thu hồi rừng, thanh lý rừng; xác định giá trị vốn góp; cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước theo quy định tại khoản 2, Điều 91 Luật Lâm nghiệp.

3. Tính tiền giá trị bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại rừng; thiệt hại do thiên tai, cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng; xác định giá trị rừng phục vụ giải quyết tranh chấp liên quan đến rừng theo quy định tại khoản 3, Điều 91 Luật Lâm nghiệp.

4. Tính các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật theo quy định tại khoản 4, Điều 91 Luật Lâm nghiệp.

5. Trường hợp khác theo các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 5, Điều 91 Luật Lâm nghiệp.



Điều 4. Phân chia rừng để áp dụng khung giá

Phân chia rừng để định giá, thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

Chương II

QUY ĐỊNH ÁP DỤNG KHUNG GIÁ CÁC LOẠI RỪNG

Điều 5. Phương pháp áp dụng khung giá các loại rừng

1. Khung giá rừng tự nhiên được quy định tại Phụ lục I đính kèm; Khung giá rừng trồng được quy định tại Phụ lục II đính kèm Quyết định này.

2. Cách xác định trữ lượng rừng và giá rừng.

a) Giá rừng được xác định theo trạng thái rừng và phân cấp trữ lượng, mỗi cấp cách nhau $10 \text{ m}^3/\text{cấp}$: 10 m^3 , 20 m^3 , 30 m^3 , ... 200 m^3 .

b) Thống nhất áp dụng cận dưới của cấp trữ lượng đối với rừng tự nhiên, cụ thể lô rừng có trữ lượng từ 10 m^3 - 20 m^3 thì áp cấp trữ lượng mức 10 m^3 , lô rừng có trữ lượng từ 20 m^3 - 30 m^3 thì áp cấp trữ lượng mức 20 m^3 .

c) Giá rừng tự nhiên được tính bằng tiền cho 01 ha, bao gồm giá cây đứng là giá trị cây gỗ và giá quyền sử dụng rừng là tổng thu nhập mà chủ rừng được hưởng từ rừng trong thời gian giao rừng, cho thuê rừng.

d) Giá rừng trồng được tính bằng tiền cho 01 ha rừng trồng mà chủ rừng được hưởng từ rừng trong thời gian được giao rừng, cho thuê rừng; bao gồm chi phí đầu tư tạo rừng và thu nhập dự kiến đối với rừng trồng tại thời điểm định giá.

3. Tính tiền bồi thường thiệt hại đối với hành vi vi phạm pháp luật đối với rừng:

a) Điều kiện áp dụng: Bảng khung giá rừng là số tiền được tính cho 01 ha rừng mà tổ chức, cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng có hành vi vi phạm gây thiệt hại về rừng phải bồi thường theo quy định của pháp luật, bao gồm giá trị lâm sản, giá trị môi trường và chức năng sinh thái của rừng bị thiệt hại.

b) Phương pháp tính: Điều tra xác định trạng thái rừng, loại rừng, diện tích, trữ lượng lô rừng bị thiệt hại để áp mức bồi thường, theo công thức sau:

Giá trị bồi thường thiệt hại = Giá bồi thường/ha x Diện tích gây thiệt hại.

Đối với rừng tự nhiên thì hệ số điều chỉnh thiệt hại môi trường và chức năng sinh thái của rừng đặc dụng nhân hệ số 05, rừng phòng hộ nhân hệ số 04, rừng sản xuất nhân hệ số 03 (được tính toán cụ thể tại Phụ lục I).



Đối với rừng trồng thì hệ số điều chỉnh thiệt hại môi trường và chức năng sinh thái của rừng đặc dụng nhân hệ số 03, rừng phòng hộ nhân hệ số 02, rừng sản xuất nhân hệ số 01 (được tính toán cụ thể tại Phụ lục II).

4. Tính giá quyền sử dụng rừng tự nhiên

a) Giá quyền sử dụng rừng tự nhiên được xác định trên thu nhập từ rừng trong thời gian quản lý sử dụng rừng, bao gồm thu nhập từ khai thác lâm sản, dịch vụ môi trường rừng và các lợi ích khác từ rừng. Giá quyền sử dụng rừng được tính theo 01 ha cho 01 năm.

b) Thời gian quản lý sử dụng rừng là số năm còn lại được quản lý sử dụng rừng, được xác định trên hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng của cơ quan có thẩm quyền.

5. Tính giá cho thuê rừng trồng

a) Giá cho thuê rừng trồng là giá khởi điểm được tính bằng tiền trong thời gian cho thuê rừng. Giá khởi điểm cho thuê là thu nhập dự kiến trong thời gian cho thuê và khoảng thời gian thuê được tính bằng năm.

b) Giá cho thuê rừng trồng được xác định thông qua đấu giá cho thuê theo quy định của pháp luật về đấu giá.

Điều 6. Điều chỉnh khung giá các loại giá rừng

Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh khung giá các loại rừng trong các trường hợp:

1. Khi có điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng rừng.
2. Khi khung giá rừng có biến động tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành liên tục trong thời gian 06 (sáu) tháng trở lên.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH VÀ CÁ NHÂN

Điều 7. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chủ trì, phối hợp với sở, ngành, đơn vị có liên quan hướng dẫn, triển khai quy định về áp dụng khung giá các loại rừng, xác định giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh đúng quy định pháp luật.

2. Tổ chức theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, xử lý các vấn đề có liên quan đến giá thuê rừng trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền, quy định. Tổng hợp các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện (nếu có), báo cáo, tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung khung giá các loại rừng khi các yếu tố hình thành giá rừng thay đổi, ảnh hưởng đến giá thuê rừng theo quy định.



4. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo ngành chức năng và chính quyền địa phương triển khai thực hiện chặt chẽ, thống nhất, đồng bộ việc giao đất, giao rừng, cho thuê đất, cho thuê rừng, thu hồi đất, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đúng quy định pháp luật.

Điều 8. Sở Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế tỉnh hướng dẫn quản lý, sử dụng nguồn thu từ giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, bồi thường rừng theo quy định.

2. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung khung giá các loại rừng khi các yếu tố hình thành giá rừng thay đổi, ảnh hưởng đến giá thuê rừng theo quy định.

Điều 9. Cục thuế tỉnh

1. Tiếp nhận hồ sơ, xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của tổ chức, do cơ quan chức năng gửi đến.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn các Chi cục thuế Khu vực trên địa bàn tỉnh tiếp nhận hồ sơ, xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng-của hộ gia đình, cá nhân, do cơ quan chức năng gửi đến.

3. Căn cứ khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh, tính thuế, phí và lệ phí có liên quan (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi rừng, giao đất gắn với giao rừng, cho thuê môi trường rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng và bồi thường thiệt hại về rừng đúng quy định Luật Đất đai và Luật Lâm nghiệp.

Điều 11. Ủy ban nhân dân các huyện có rừng

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và sở, ngành, đơn vị chức năng có liên quan triển khai thực hiện quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn đúng quy định.

Điều 12. Chi cục Kiểm lâm và các chủ rừng

1. Chi cục Kiểm lâm, các Ban quản lý rừng phòng hộ, các Vườn quốc gia, các Công ty lâm nghiệp và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao rừng, thực hiện áp dụng khung giá các loại rừng theo quy định tại Quyết định này.

2. Chủ rừng là các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân thực hiện nghĩa vụ tài chính về khung giá rừng tại quy định này theo thông báo của cơ quan chức năng, các trường hợp vi phạm bị xử lý theo quy định pháp luật hiện hành./.



Phụ lục I

KHUNG GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

DVT: Triệu đồng/ha

STT	Trạng thái	Trữ lượng (m ³ /ha)	Giá rừng	Giá bồi thường thiệt hại			Giá cho thuê quyền sử dụng rừng 01 năm	
				Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Thấp nhất	Cao nhất
I	Rừng gỗ tự nhiên lá rộng thường xanh trên núi đất							
1	Rừng phục hồi	10	9,66	48,32	38,66	28,99	0,437	0,655
1	Rừng phục hồi	20	18,89	94,44	75,55	56,66	0,437	0,655
1	Rừng phục hồi	30	28,11	140,56	112,45	84,33	0,437	0,655
1	Rừng phục hồi	40	37,34	186,68	149,34	112,01	0,437	0,655
1	Rừng phục hồi	50	46,56	232,80	186,24	139,68	0,437	0,655
1	Rừng phục hồi	60	55,78	278,92	223,13	167,35	0,437	0,655
1	Rừng phục hồi	70	65,01	325,04	260,03	195,02	0,437	0,655
1	Rừng phục hồi	80	74,23	371,16	296,92	222,69	0,437	0,655
1	Rừng phục hồi	90	83,45	417,27	333,82	250,36	0,437	0,655
1	Rừng phục hồi	100	92,68	463,39	370,72	278,04	0,437	0,655
2	Rừng nghèo kiệt	10	10,23	51,15	40,92	30,69	0,437	0,655
2	Rừng nghèo kiệt	20	20,02	100,10	80,08	60,06	0,437	0,655
2	Rừng nghèo kiệt	30	29,81	149,04	119,24	89,43	0,437	0,655
2	Rừng nghèo kiệt	40	39,60	197,99	158,39	118,80	0,437	0,655
2	Rừng nghèo kiệt	50	49,39	246,94	197,55	148,16	0,437	0,655
3	Rừng nghèo	50	58,08	290,38	232,31	174,23	0,437	0,655
3	Rừng nghèo	60	69,60	348,02	278,41	208,81	0,437	0,655
3	Rừng nghèo	70	81,13	405,65	324,52	243,39	0,437	0,655
3	Rừng nghèo	80	92,66	463,28	370,62	277,97	0,437	0,655
3	Rừng nghèo	90	104,18	520,91	416,73	312,55	0,437	0,655
3	Rừng nghèo	100	115,71	578,54	462,84	347,13	0,437	0,655
4	Rừng trung bình	100	115,96	579,78	463,82	347,87	0,568	0,852
4	Rừng trung bình	110	127,50	637,48	509,98	382,49	0,568	0,852
4	Rừng trung bình	120	139,04	695,18	556,14	417,11	0,568	0,852
4	Rừng trung bình	130	150,58	752,88	602,30	451,73	0,568	0,852
4	Rừng trung bình	140	162,12	810,58	648,47	486,35	0,568	0,852
4	Rừng trung bình	150	173,66	868,28	694,63	520,97	0,568	0,852
4	Rừng trung bình	160	185,20	925,98	740,79	555,59	0,568	0,852
4	Rừng trung bình	170	196,74	983,68	786,95	590,21	0,568	0,852
4	Rừng trung bình	180	208,28	1.041,38	833,11	624,83	0,568	0,852
4	Rừng trung bình	190	219,82	1.099,08	879,27	659,45	0,568	0,852
4	Rừng trung bình	200	231,36	1.156,78	925,43	694,07	0,568	0,852
II	Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn							



1	Rừng phục hồi	10	3,75	18,75	15,00	11,25	0,437	1,509
1	Rừng phục hồi	20	7,18	35,92	28,74	21,55	0,437	1,509
1	Rừng phục hồi	30	10,62	53,09	42,48	31,86	0,437	1,509
1	Rừng phục hồi	40	14,05	70,26	56,21	42,16	0,437	1,509
1	Rừng phục hồi	50	17,49	87,43	69,95	52,46	0,437	1,509
1	Rừng phục hồi	60	20,92	104,60	83,68	62,76	0,437	1,509
1	Rừng phục hồi	70	24,35	121,77	97,42	73,06	0,437	1,509
1	Rừng phục hồi	80	27,79	138,94	111,16	83,37	0,437	1,509
1	Rừng phục hồi	90	31,22	156,11	124,89	93,67	0,437	1,509
1	Rừng phục hồi	100	34,66	173,28	138,63	103,97	0,437	1,509
2	Rừng nghèo	10	3,75	18,75	15,00	11,25	0,437	1,697
2	Rừng nghèo	20	7,21	36,03	28,82	21,62	0,437	1,697
2	Rừng nghèo	30	10,66	53,30	42,64	31,98	0,437	1,697
2	Rừng nghèo	40	14,12	70,58	56,46	42,35	0,437	1,697
2	Rừng nghèo	50	17,57	87,85	70,28	52,71	0,437	1,697
2	Rừng nghèo	60	21,03	105,13	84,10	63,08	0,437	1,697
2	Rừng nghèo	70	24,48	122,40	97,92	73,44	0,437	1,697
2	Rừng nghèo	80	27,94	139,68	111,74	83,81	0,437	1,697
2	Rừng nghèo	90	31,39	156,95	125,56	94,17	0,437	1,697
2	Rừng nghèo	100	34,85	174,23	139,38	104,54	0,437	1,697
3	Rừng trung bình	100	33,58	167,92	134,34	100,75	0,437	1,886
3	Rừng trung bình	110	37,04	185,22	148,18	111,13	0,437	1,886
3	Rừng trung bình	120	40,50	202,52	162,02	121,51	0,437	1,886
3	Rừng trung bình	130	43,96	219,82	175,86	131,89	0,437	1,886
3	Rừng trung bình	140	47,42	237,12	189,69	142,27	0,437	1,886
3	Rừng trung bình	150	50,88	254,42	203,53	152,65	0,437	1,886
3	Rừng trung bình	160	54,34	271,72	217,37	163,03	0,437	1,886
3	Rừng trung bình	170	57,80	289,01	231,21	173,41	0,437	1,886
3	Rừng trung bình	180	61,26	306,31	245,05	183,79	0,437	1,886
3	Rừng trung bình	190	64,72	323,61	258,89	194,17	0,437	1,886
3	Rừng trung bình	200	68,18	340,91	272,73	204,55	0,437	1,886
III	Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn							
1	Rừng phục hồi	10	3,75	18,76	15,01	11,25	0,437	0,785
1	Rừng phục hồi	20	7,11	35,53	28,42	21,32	0,437	0,785
1	Rừng phục hồi	30	10,46	52,29	41,83	31,38	0,437	0,785
1	Rừng phục hồi	40	13,81	69,06	55,25	41,44	0,437	0,785
1	Rừng phục hồi	50	17,17	85,83	68,66	51,50	0,437	0,785
1	Rừng phục hồi	60	20,52	102,60	82,08	61,56	0,437	0,785
1	Rừng phục hồi	70	23,87	119,36	95,49	71,62	0,437	0,785
1	Rừng phục hồi	80	27,23	136,13	108,91	81,68	0,437	0,785
1	Rừng phục hồi	90	30,58	152,90	122,32	91,74	0,437	0,785
1	Rừng phục hồi	100	33,93	169,67	135,73	101,80	0,437	0,785



2	Rừng nghèo	10	3,75	18,76	15,01	11,25	0,437	0,785
2	Rừng nghèo	20	7,11	35,53	28,42	21,32	0,437	0,785
2	Rừng nghèo	30	10,46	52,29	41,83	31,38	0,437	0,785
* 2	Rừng nghèo	40	13,81	69,06	55,25	41,44	0,437	0,785
2	Rừng nghèo	50	17,17	85,83	68,66	51,50	0,437	0,785
2	Rừng nghèo	60	20,52	102,60	82,08	61,56	0,437	0,785
2	Rừng nghèo	70	23,87	119,36	95,49	71,62	0,437	0,785
2	Rừng nghèo	80	27,23	136,13	108,91	81,68	0,437	0,785
2	Rừng nghèo	90	30,58	152,90	122,32	91,74	0,437	0,785
2	Rừng nghèo	100	33,93	169,67	135,73	101,80	0,437	0,785

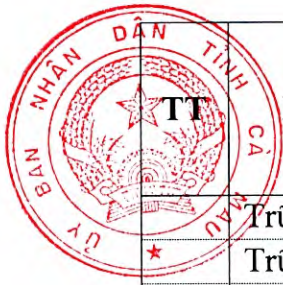
Ghi chú: Giá bồi thường thiệt hại đối với rừng tự nhiên được quy định tại khoản 3, Điều 91 Luật Lâm nghiệp thì Hệ số điều chỉnh thiệt hại về môi trường, chức năng sinh thái của rừng có giá trị bằng 05 lần đối với rừng đặc dụng, 04 lần đối với rừng phòng hộ và 03 lần đối với rừng tự nhiên là rừng sản xuất.



Phụ lục II
KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG
(Kèm theo Quyết định số 21../2021/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

ĐVT: Triệu đồng/ha

TT	Loại rừng trồng	Giá rừng	Giá cho thuê rừng	Giá bồi thường thiệt hại		
				Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
1	Bạch đàn					
1.1	Dưới 6 tuổi					
	1 năm tuổi	33,66	15,22	100,99	67,33	33,66
	2 năm tuổi	39,61	22,84	118,82	79,21	39,61
	3 năm tuổi	89,85	45,67	269,54	179,69	89,85
	4 năm tuổi	93,75	49,22	281,25	187,50	93,75
	5 năm tuổi	97,88	53,01	293,63	195,75	97,88
1.2	Từ 6 tuổi trở lên					
	Trữ lượng 50 m ³ /ha	71,72	23,61	215,17	143,45	71,72
	Trữ lượng 60 m ³ /ha	76,50	28,39	229,51	153,01	76,50
	Trữ lượng 70 m ³ /ha	81,28	33,17	243,85	162,57	81,28
	Trữ lượng 80 m ³ /ha	86,06	37,95	258,19	172,13	86,06
	Trữ lượng 90 m ³ /ha	90,84	42,73	272,53	181,69	90,84
	Trữ lượng 100 m ³ /ha	95,63	47,51	286,88	191,25	95,63
	Trữ lượng 110 m ³ /ha	100,41	52,29	301,22	200,81	100,41
	Trữ lượng 120 m ³ /ha	105,19	57,07	315,56	210,37	105,19
	Trữ lượng 130 m ³ /ha	109,97	61,85	329,90	219,93	109,97
	Trữ lượng 140 m ³ /ha	114,75	66,63	344,24	229,49	114,75
	Trữ lượng 150 m ³ /ha	119,53	71,41	358,58	239,05	119,53
	Trữ lượng 160 m ³ /ha	124,31	76,19	372,92	248,61	124,31
	Trữ lượng 170 m ³ /ha	129,09	80,97	387,26	258,17	129,09
	Trữ lượng 180 m ³ /ha	133,87	85,75	401,60	267,73	133,87
	Trữ lượng 190 m ³ /ha	138,65	90,53	415,94	277,30	138,65
	Trữ lượng 200 m ³ /ha	143,43	95,31	430,28	286,86	143,43
2	Các loài Keo					
2.1	Dưới 6 tuổi					
	1 năm tuổi	31,42	27,22	94,27	62,85	31,42
	2 năm tuổi	38,83	40,83	116,50	77,67	38,83
	3 năm tuổi	127,49	81,66	382,46	254,97	127,49
	4 năm tuổi	136,72	87,58	410,16	273,44	136,72
	5 năm tuổi	146,53	93,86	439,60	293,07	146,53
2.2	Từ 6 tuổi trở lên					
	Trữ lượng 50 m ³ /ha	89,54	33,11	268,63	179,09	89,54



Loại rừng trồng	Giá rừng	Giá cho thuê rừng	Giá bồi thường thiệt hại		
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
Trữ lượng 60 m ³ /ha	96,23	39,80	288,69	192,46	96,23
Trữ lượng 70 m ³ /ha	102,91	46,48	308,74	205,83	102,91
Trữ lượng 80 m ³ /ha	109,60	53,17	328,80	219,20	109,60
Trữ lượng 90 m ³ /ha	116,28	59,85	348,85	232,57	116,28
Trữ lượng 100 m ³ /ha	122,97	66,54	368,91	245,94	122,97
Trữ lượng 110 m ³ /ha	129,65	73,22	388,96	259,31	129,65
Trữ lượng 120 m ³ /ha	136,34	79,91	409,02	272,68	136,34
Trữ lượng 130 m ³ /ha	143,02	86,59	429,07	286,05	143,02
Trữ lượng 140 m ³ /ha	149,71	93,28	449,13	299,42	149,71
Trữ lượng 150 m ³ /ha	156,39	99,96	469,18	312,79	156,39
Trữ lượng 160 m ³ /ha	163,08	106,65	489,24	326,16	163,08
Trữ lượng 170 m ³ /ha	169,76	113,33	509,29	339,53	169,76
Trữ lượng 180 m ³ /ha	176,45	120,02	529,35	352,90	176,45
Trữ lượng 190 m ³ /ha	183,13	126,70	549,40	366,27	183,13
Trữ lượng 200 m ³ /ha	189,82	133,39	569,46	379,64	189,82
3 Tràm cừ					
3.1 Dưới 6 tuổi					
1 năm tuổi	24,83	19,18	74,48	49,65	24,83
2 năm tuổi	31,36	28,77	94,08	62,72	31,36
3 năm tuổi	94,97	57,55	284,91	189,94	94,97
4 năm tuổi	102,05	61,86	306,16	204,11	102,05
5 năm tuổi	109,62	66,48	328,85	219,23	109,62
3.2 Từ 6 tuổi trở lên					
Trữ lượng 50 m ³ /ha	69,89	23,61	209,66	139,77	69,89
Trữ lượng 60 m ³ /ha	74,67	28,39	224,00	149,33	74,67
Trữ lượng 70 m ³ /ha	79,45	33,17	238,34	158,89	79,45
Trữ lượng 80 m ³ /ha	84,23	37,95	252,68	168,45	84,23
Trữ lượng 90 m ³ /ha	89,01	42,73	267,02	178,01	89,01
Trữ lượng 100 m ³ /ha	93,79	47,51	281,36	187,57	93,79
Trữ lượng 110 m ³ /ha	98,57	52,29	295,70	197,13	98,57
Trữ lượng 120 m ³ /ha	103,35	57,07	310,04	206,69	103,35
Trữ lượng 130 m ³ /ha	108,13	61,85	324,38	216,26	108,13
Trữ lượng 140 m ³ /ha	112,91	66,63	338,72	225,82	112,91
Trữ lượng 150 m ³ /ha	117,69	71,41	353,06	235,38	117,69
Trữ lượng 160 m ³ /ha	122,47	76,19	367,41	244,94	122,47
Trữ lượng 170 m ³ /ha	127,25	80,97	381,75	254,50	127,25
Trữ lượng 180 m ³ /ha	132,03	85,75	396,09	264,06	132,03
Trữ lượng 190 m ³ /ha	136,81	90,53	410,43	273,62	136,81
Trữ lượng 200 m ³ /ha	141,59	95,31	424,77	283,18	141,59



Loại rừng trồng	Giá rừng	Giá cho thuê rừng	Giá bồi thường thiệt hại			
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
4*	Đước					
4.1	Dưới 6 tuổi					
	1 năm tuổi	15,99	12,75	47,97	31,98	15,99
	2 năm tuổi	21,06	17,00	63,17	42,11	21,06
	3 năm tuổi	26,00	25,51	78,01	52,01	26,00
	4 năm tuổi	79,04	51,01	237,12	158,08	79,04
	5 năm tuổi	85,06	54,87	255,17	170,12	85,06
4.2	Từ 6 tuổi trở lên					
	Trữ lượng 50 m ³ /ha	69,03	25,76	207,09	138,06	69,03
	Trữ lượng 60 m ³ /ha	74,25	30,98	222,74	148,49	74,25
	Trữ lượng 70 m ³ /ha	79,46	36,19	238,39	158,92	79,46
	Trữ lượng 80 m ³ /ha	84,68	41,41	254,03	169,36	84,68
	Trữ lượng 90 m ³ /ha	89,89	46,63	269,68	179,79	89,89
	Trữ lượng 100 m ³ /ha	95,11	51,84	285,33	190,22	95,11
	Trữ lượng 110 m ³ /ha	100,32	57,06	300,97	200,65	100,32
	Trữ lượng 120 m ³ /ha	105,54	62,27	316,62	211,08	105,54
	Trữ lượng 130 m ³ /ha	110,76	67,49	332,27	221,51	110,76
	Trữ lượng 140 m ³ /ha	115,97	72,70	347,92	231,94	115,97
	Trữ lượng 150 m ³ /ha	121,19	77,92	363,56	242,37	121,19
	Trữ lượng 160 m ³ /ha	126,40	83,13	379,21	252,81	126,40
	Trữ lượng 170 m ³ /ha	131,62	88,35	394,86	263,24	131,62
	Trữ lượng 180 m ³ /ha	136,83	93,57	410,50	273,67	136,83
	Trữ lượng 190 m ³ /ha	142,05	98,78	426,15	284,10	142,05
	Trữ lượng 200 m ³ /ha	147,27	104,00	441,80	294,53	147,27
5	Mắm và cây rừng ngập mặn khác					
5.1	Dưới 6 tuổi					
	1 năm tuổi	42,17	4,13	126,52	84,35	42,17
	2 năm tuổi	49,07	5,50	147,21	98,14	49,07
	3 năm tuổi	55,67	8,25	167,00	111,33	55,67
	4 năm tuổi	76,11	16,51	228,33	152,22	76,11
	5 năm tuổi	81,92	18,12	245,76	163,84	81,92
5.2	Từ 6 tuổi trở lên					
	Trữ lượng 50 m ³ /ha	97,89	8,66	293,68	195,79	97,89
	Trữ lượng 60 m ³ /ha	99,75	10,52	299,26	199,50	99,75
	Trữ lượng 70 m ³ /ha	101,61	12,38	304,83	203,22	101,61
	Trữ lượng 80 m ³ /ha	103,47	14,24	310,41	206,94	103,47
	Trữ lượng 90 m ³ /ha	105,33	16,10	315,99	210,66	105,33
	Trữ lượng 100 m ³ /ha	107,19	17,96	321,56	214,38	107,19
	Trữ lượng 110 m ³ /ha	109,05	19,82	327,14	218,09	109,05



Loại rừng trồng	Giá rừng	Giá cho thuê rừng	Giá bồi thường thiệt hại		
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
Trữ lượng 120 m ³ /ha	110,91	21,68	332,72	221,81	110,91
Trữ lượng 130 m ³ /ha	112,76	23,54	338,29	225,53	112,76
Trữ lượng 140 m ³ /ha	114,62	25,40	343,87	229,25	114,62
Trữ lượng 150 m ³ /ha	116,48	27,25	349,45	232,97	116,48
Trữ lượng 160 m ³ /ha	118,34	29,11	355,03	236,68	118,34
Trữ lượng 170 m ³ /ha	120,20	30,97	360,60	240,40	120,20
Trữ lượng 180 m ³ /ha	122,06	32,83	366,18	244,12	122,06
Trữ lượng 190 m ³ /ha	123,92	34,69	371,76	247,84	123,92
Trữ lượng 200 m ³ /ha	125,78	36,55	377,33	251,56	125,78
6	Các loài gỗ lớn (Sao, Dầu, Xà cừ, Gáo, ...)				
6.1	Dưới 6 tuổi				
1 năm tuổi	40,26	26,01	120,77	80,51	40,26
2 năm tuổi	48,58	34,68	145,73	97,15	48,58
3 năm tuổi	56,43	52,02	169,29	112,86	56,43
4 năm tuổi	164,47	104,03	493,40	328,93	164,47
5 năm tuổi	176,01	111,31	528,03	352,02	176,01
6.2	Từ 6 tuổi trở lên				
Trữ lượng 50 m ³ /ha	187,54	96,99	562,62	375,08	187,54
Trữ lượng 60 m ³ /ha	207,11	116,56	621,32	414,21	207,11
Trữ lượng 70 m ³ /ha	226,68	136,12	680,03	453,35	226,68
Trữ lượng 80 m ³ /ha	246,24	155,69	738,73	492,49	246,24
Trữ lượng 90 m ³ /ha	265,81	175,26	797,43	531,62	265,81
Trữ lượng 100 m ³ /ha	285,38	194,83	856,13	570,76	285,38
Trữ lượng 110 m ³ /ha	304,95	214,39	914,84	609,89	304,95
Trữ lượng 120 m ³ /ha	324,51	233,96	973,54	649,03	324,51
Trữ lượng 130 m ³ /ha	344,08	253,53	1.032,25	688,16	344,08
Trữ lượng 140 m ³ /ha	363,65	273,10	1.090,95	727,30	363,65
Trữ lượng 150 m ³ /ha	383,22	292,67	1.149,65	766,43	383,22
Trữ lượng 160 m ³ /ha	402,79	312,23	1.208,36	805,57	402,79
Trữ lượng 170 m ³ /ha	422,35	331,80	1.267,06	844,71	422,35
Trữ lượng 180 m ³ /ha	441,92	351,37	1.325,76	883,84	441,92
Trữ lượng 190 m ³ /ha	461,49	370,94	1.384,46	922,98	461,49
Trữ lượng 200 m ³ /ha	481,06	390,50	1.443,17	962,11	481,06

Ghi chú: Giá bồi thường thiệt hại đối với rừng trồng được quy định tại khoản 3, Điều 91 Luật Lâm nghiệp thì Hệ số điều chỉnh thiệt hại về môi trường, chức năng sinh thái của rừng có giá trị bằng 03 lần đối với rừng đặc dụng, 02 lần đối với rừng phòng hộ và 01 lần đối với rừng sản xuất là rừng trồng.